

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án:
“Mở rộng nhà xưởng sản xuất; bổ sung sản xuất và gia công may mặc (mền) với quy mô 2.400.000 sản phẩm/năm và công đoạn hoàn thành vải trong quy trình dệt vải thun; tăng diện tích cho thuê nhà xưởng dư thừa từ 6.000 m² lên 10.000 m²; giữ nguyên sản xuất và gia công dệt vải thun các loại với quy mô 5.000.000 sản phẩm/năm” do Công ty TNHH Sam Woon Ind làm Chủ đầu tư tại lô G7, G8, đường Đ4, KCN Minh Hưng III, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế sau khi lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, chuyên gia về việc thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Mở rộng nhà xưởng sản xuất; bổ sung sản xuất, gia công may mặc (mền) với quy mô 2,4 triệu sản phẩm/năm và công đoạn hoàn thành vải trong quy trình dệt vải; tăng diện tích cho thuê nhà xưởng dư thừa từ 6.000 m² lên 10.000 m²; giữ nguyên sản xuất, gia công dệt vải các loại với quy mô 5 triệu sản phẩm/năm”;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Mở rộng nhà xưởng sản xuất; bổ sung sản xuất và gia công may mặc (mền) với quy mô 2.400.000 sản phẩm/năm và công đoạn hoàn thành vải trong quy trình dệt vải



thun; tăng diện tích cho thuê nhà xưởng dư thừa từ 6.000 m² lên 10.000 m²; giữ nguyên sản xuất và gia công dệt vải thun các loại với quy mô 5.000.000 sản phẩm/năm” đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 280421/CV-SWI ngày 28/4/2021 của Công ty TNHH Sam Woon Ind;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 26/TTr-BQL ngày 10/5/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Mở rộng nhà xưởng sản xuất; bổ sung sản xuất và gia công may mặc (mền) với quy mô 2.400.000 sản phẩm/năm và công đoạn hoàn thành vải trong quy trình dệt vải thun; tăng diện tích cho thuê nhà xưởng dư thừa từ 6.000 m² lên 10.000 m²; giữ nguyên sản xuất và gia công dệt vải thun các loại với quy mô 5.000.000 sản phẩm/năm” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Sam Woon Ind (sau đây gọi là Chủ Dự án) thực hiện tại lô G7, G8, đường Đ4, KCN Minh Hưng III, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Ủy nhiệm Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này; tổ chức kiểm tra và cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Sản xuất, gia công dệt vải thun các loại với quy mô 5.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 400.000.000 m² sản phẩm/năm hoặc 110.000 tấn/năm)” do Công ty TNHH Sam Woon Ind làm Chủ đầu tư tại lô G7, đường Đ4, KCN Minh Hưng III.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành,

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Sam Woon Ind và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 6;
- UBND xã Minh Hưng;
- Công ty CP KCN Cao su Bình Long;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-36-QĐPD-11/5).

1. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

PHỤ LỤC

Các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án: “Mở rộng nhà xưởng sản xuất; bổ sung sản xuất và gia công may mặc (mền) với quy mô 2.400.000 sản phẩm/năm và công đoạn hoàn thành vải trong quy trình dệt vải thun; tăng diện tích cho thuê nhà xưởng dư thừa từ 6.000 m² lên 10.000 m²; giữ nguyên sản xuất và gia công dệt vải thun các loại với quy mô 5.000.000 sản phẩm/năm” do Công ty TNHH Sam Woon Ind làm Chủ đầu tư tại lô G7, G8, đường Đ4, KCN Minh Hưng III, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
(Kèm theo Quyết định số 1233...../QĐ-UBND ngày 12.../5.../2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Mở rộng nhà xưởng sản xuất; bổ sung sản xuất và gia công may mặc (mền) với quy mô 2.400.000 sản phẩm/năm và công đoạn hoàn thành vải trong quy trình dệt vải thun; tăng diện tích cho thuê nhà xưởng dư thừa từ 6.000 m² lên 10.000 m²; giữ nguyên sản xuất và gia công dệt vải thun các loại với quy mô 5.000.000 sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm thực hiện: Lô G7, G8, đường Đ4, KCN Minh Hưng III, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Sam Woon Ind.

Địa chỉ liên hệ: Lô G7, G8, đường Đ4, KCN Minh Hưng III, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

Dự án “Mở rộng nhà xưởng sản xuất; bổ sung sản xuất và gia công may mặc (mền) với quy mô 2.400.000 sản phẩm/năm và công đoạn hoàn thành vải trong quy trình dệt vải thun; tăng diện tích cho thuê nhà xưởng dư thừa từ 6.000 m² lên 10.000 m²; giữ nguyên sản xuất và gia công dệt vải thun các loại với quy mô 5.000.000 sản phẩm/năm” được thực hiện trên diện tích 73.420 m² tại lô G7, G8, đường Đ4, KCN Minh Hưng III, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước bao gồm các hạng mục:

- Công trình chính: Nhà xưởng 1; nhà xưởng 2; nhà xưởng 3; nhà xưởng 4 và nhà văn phòng; nhà nghỉ chuyên gia 1, 2; nhà xe công nhân; nhà bảo vệ; trạm điện 1, 2; nhà chứa máy bơm phòng cháy chữa cháy; ram dốc container 1, 2; nhà lò hơi, lò dầu tải nhiệt; bể chứa nước ngầm; trạm cân.

- Công trình bảo vệ môi trường: Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt; kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường; kho chứa chất thải nguy hại; hệ thống xử lý bụi; hệ thống xử lý khí thải lò hơi; hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt; bể tự hoại 05 ngăn.

- Đường giao thông nội bộ, sân; cây xanh; đất dự trữ.

- Các công trình phụ trợ khác.

1.5. Công nghệ sản xuất của Dự án:

1.5.1. Quy trình dệt vải thun:

Sợi các loại → Lên dàn sợi cho máy dệt → Kiểm tra kỹ lưỡng sợi dệt → Dệt → Hoàn thành vải (căng kim định hình, cào lông, cắt lông) → Kiểm tra (1) → Cuộn cây → Thành phẩm.

Và (1) → Bán thành phẩm.

1.5.2. Quy trình sản xuất, gia công may mặc (mền):

Vải bán thành phẩm các loại → Cắt theo mẫu → May → Kiểm tra → Xếp, đóng gói → Thành phẩm.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- *Tác động trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:*

Bụi từ quá trình đào hố móng; bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị; khí thải từ quá trình sơn, hàn công trình xây dựng và lắp đặt thiết bị; bụi và khí thải từ quá trình sản xuất hiện hữu của nhà máy; nước mưa chảy tràn; nước thải sinh hoạt; nước thải xây dựng; chất thải rắn thông thường; chất thải nguy hại.

- *Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:* Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy; bụi từ quá trình sản xuất; khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt; nước mưa chảy tràn; nước thải sinh hoạt; nước thải sản xuất; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn sản xuất không nguy hại; chất thải nguy hại.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Nước thải sinh hoạt:* Lưu lượng khoảng $7,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (phát sinh từ công nhân thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và công nhân sản xuất hiện hữu tại nhà máy). Nước thải chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm gồm: BOD_5 (20°C), COD, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), amoni, dầu mỡ động, thực vật, tổng nitơ, tổng photpho, tổng coliforms...

- *Nước thải xây dựng:* Gồm nước rửa máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ thi công... với lưu lượng phát sinh khoảng $03 - 05 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Thành phần chính trong nước thải xây dựng chứa chủ yếu là bùn, đất cát, xi măng, dầu mỡ.

2.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Nước thải sinh hoạt:* Lưu lượng khoảng $13,7 \text{ m}^3/\text{ngày}$, thành phần: BOD_5 (20°C), COD, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), amoni, dầu mỡ động, thực vật, tổng nitơ, tổng photpho, tổng coliforms...

- *Nước thải sản xuất:* Nước xả đáy lò hơi có lưu lượng khoảng $0,2 \text{ m}^3/\text{lần}$ xả/tháng và nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt có lưu lượng khoảng $2,4 \text{ m}^3/\text{lần}$ xả/tháng. Thành phần trong nước thải chủ yếu là TSS, COD, tổng N...

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Bụi từ quá trình đào hố móng*: Bụi thô, có kích thước lớn.
- *Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị*: Chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, NO_x , CO, VOC.
- *Khí thải từ quá trình hàn công trình*: Quá trình hàn phát sinh chủ yếu là bụi và hơi kim loại.
- *Bụi và khí thải từ quá trình sản xuất hiện hữu của Nhà máy*:
 - + Bụi từ quá trình bốc xếp, tập kết nguyên liệu, sản phẩm.
 - + Bụi từ quá trình dệt vải.
 - + Khí thải từ máy phát điện dự phòng: Thành phần khí thải chủ yếu là bụi, SO_2 , NO_x , CO, VOC.

2.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy*: Thành phần khí thải bao gồm bụi, NO_x , CO, THC...
- *Bụi từ quá trình sản xuất*: Bụi từ quá trình bốc xếp, tập kết nguyên liệu, sản phẩm; bụi từ quá trình dệt vải; bụi từ quá trình cào lông, cắt lông; bụi từ quá trình cắt vải của quy trình may mặc.
- *Khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt*: Thành phần khí thải chủ yếu là bụi, SO_2 , NO_x , CO.
- *Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng*: Thành phần khí thải chủ yếu là bụi, SO_2 , NO_x , CO, VOC.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Chất thải rắn xây dựng và chất thải rắn công nghiệp thông thường*: Phát sinh khoảng 449,1 tấn trong suốt quá trình xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị, bao gồm: Pallet thải, sắt thép vụn, vật liệu xây dựng thải, bao bì đựng vật liệu... Đồng thời, trong giai đoạn hoạt động hiện hữu Dự án phát sinh khoảng 311.577,1 kg/tháng chất thải rắn công nghiệp thông thường, bao gồm: Bụi từ quá trình dệt, sợi hồng và vải hồng từ quá trình dệt, nylon lỗi từ quá trình bọc, thùng carton, pallet thải, giấy vụn phòng thải... loại bỏ ra trong quá trình sản xuất.

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Phát sinh khoảng 90,5 kg/ngày (phát sinh từ công nhân thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và công nhân sản xuất hiện hữu tại nhà máy), thành phần gồm rau, vỏ hoa quả, giấy, vỏ đồ hộp... Chất thải sinh hoạt có chứa 60% – 70% chất hữu cơ và 30% – 40% các chất khác.

2.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*: Khối lượng phát sinh như sau:
 + Khoảng 402.776,72 kg/tháng, gồm pallet gỗ thải; giấy vụn phòng, bao bì thải; bụi từ quá trình dệt, cào lông, cắt lông, cắt vải; sợi, vải, chỉ và nhãn mác thải; tro xỉ thải.

+ Khoảng 10,9 kg/tháng, gồm cặn thải từ quá trình lọc bụi của nước thải sau hệ thống xử lý khí thải và bùn thải từ quá trình xử lý khí thải (trường hợp kết quả phân định là chất thải rắn công nghiệp thông thường).

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Phát sinh khoảng 158,1 kg/ngày, gồm bao bì, vỏ lon đựng nước giải khát, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa...

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

Khối lượng phát sinh khoảng 29 kg/tháng, bao gồm: Giẻ lau dính dầu nhớt, dầu nhớt thải; bao bì mềm thải, bao bì cứng thải; que hàn thải. Đồng thời, trong giai đoạn hoạt động hiện hữu Dự án phát sinh khoảng 45,5 kg/tháng chất thải nguy hại, bao gồm: Bóng đèn huỳnh quang thải; dầu nhiên liệu và diesel thải; giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại; pin, ắc quy thải...

2.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành: Khối lượng phát sinh:

- Khoảng 2.695,6 kg/tháng, bao gồm: Bóng đèn huỳnh quang thải; giẻ lau, vải bảo vệ, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại; dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; pin, ắc quy thải; dầu tải nhiệt thải từ quá trình hoạt động của lò dầu tải nhiệt...

- Khoảng 10,9 kg/tháng, gồm cặn thải từ quá trình lọc bụi của nước thải sau hệ thống xử lý khí thải và bùn thải từ quá trình xử lý khí thải (trường hợp kết quả phân định là chất thải nguy hại).

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt*: Bố trí cho công nhân xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị sử dụng nhà vệ sinh hiện hữu của Công ty. Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được xử lý bể tự hoại 05 ngăn, sau đó nước thải được khử trùng trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng III.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải xây dựng*: Bố trí hệ thống mương thu gom nước thải tạm thời xung quanh khu vực xây dựng; bố trí hố thu gom và lắng nước thải xây dựng; không để rơi vãi nhiên liệu, dầu nhớt, hóa chất và phụ gia xây dựng ra ngoài môi trường; tái sử dụng nước thải xây dựng phục vụ quá trình thi công, không xả ra ngoài môi trường.

- *Yêu cầu bảo vệ môi trường*: Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Minh Hưng III (cột B QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng III. Nước thải xây dựng được tái sử dụng phục vụ quá trình thi công, không xả ra ngoài môi trường.

3.1.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt*: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh → Bể tự hoại 05 ngăn và qua hố ga khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng III.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sản xuất:* Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt được đưa qua khâu lọc loại bỏ cặn bẩn bằng túi vải trước khi tuần hoàn tái sử dụng để tiếp tục xử lý khí thải của lò hơi, lò dầu tải nhiệt. Nước xả đáy lò hơi và nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt định kỳ được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Minh Hưng III (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng III. Nước thải sản xuất được định kỳ thu gom và xử lý theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình đào hố móng:* Che chắn khu vực xây dựng; áp dụng các biện pháp thi công tiên tiến; tưới nước giảm thiểu bụi; trang bị các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân xây dựng.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do không khí từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị:* Tất cả các phương tiện vận chuyển phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường; bố trí tuyến đường vận chuyển hợp lý; thường xuyên kiểm tra, bảo trì các phương tiện vận chuyển, máy móc, thiết bị,...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ quá trình sơn, hàn công trình lắp đặt máy móc thiết bị:* Công nhân được tập huấn về kỹ thuật và an toàn khi thi công; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như quần áo bảo hộ, khẩu trang, kính, mũ, găng tay....

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải từ quá trình sản xuất hiện hữu của nhà máy:*

+ *Bụi từ quá trình dẹt vải:* Bố trí khu vực dẹt riêng với các khu vực khác; các máy dẹt được bố trí trong khu vực kín để tránh bụi bông phát tán ra ngoài; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân; sử dụng máy dẹt kim dạng tròn nhằm kết dính thành bông bụi có trọng lượng lớn hơn; định kỳ cuối ca được quét dọn và thu gom vào các thùng chứa thích hợp.

+ *Khí thải từ máy phát điện dự phòng:* Bảo dưỡng định kỳ máy phát điện; sử dụng nguyên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp; phát tán khí thải bằng ống khói cao 10 m đường kính 0,35 m.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Môi trường không khí khu vực xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và không khí khu vực sản xuất hiện hữu đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ

thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy:* Kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng xe định kỳ; hệ thống giao thông nội bộ được bê tông hóa; bố trí bãi đỗ xe hợp lý cho công nhân...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình sản xuất:*

+ *Bụi từ quá trình dệt:* Bố trí khu vực dệt riêng với các khu vực khác; các máy dệt được bố trí trong khu vực kín để tránh bụi bông phát tán ra ngoài; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân; sử dụng máy dệt kim dạng tròn nhằm kết dính thành bông bụi có trọng lượng lớn hơn; định kỳ cuối ca được quét dọn và thu gom vào các thùng chứa thích hợp.

+ *Bụi từ quá trình cào lông, cắt lông, cắt vải:* Bụi → Chụp hút → Lọc bụi túi vải → Khí sạch thoát ra ngoài.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt:* Khí thải → Thiết bị lọc bụi cyclone → Quạt hút ly tâm → Tháp hấp thụ → Ống thoát.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ máy phát điện dự phòng:* Bảo dưỡng định kỳ máy phát điện; sử dụng nguyên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp; phát tán khí thải bằng ống khói cao 10 m đường kính 0,35 m.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Dự án đạt cột B của QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 1,0$ và $k_v = 1,0$). Môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

3.3.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Chất thải rắn của quá trình thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị:* Thu gom toàn bộ chất thải rắn xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong giai đoạn sản xuất hiện hữu và lưu chứa vào kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 14 m²; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Bố trí các thùng chứa rác bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 90 lít đến 240 lít để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, sau đó lưu chứa vào kho chứa chất thải sinh hoạt hiện hữu với diện tích khoảng 10 m²; hợp

đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Bố trí các thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, sau đó lưu giữ vào kho chứa diện tích 10 m². Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*: Thu gom, phân loại toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường, sau đó lưu giữ vào kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 14 m². Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Chất thải nguy hại*: Phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại (phát sinh từ quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và trong giai đoạn sản xuất hiện hữu) trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng đặt trong kho chứa chất thải nguy hại hiện hữu với diện tích 12 m² có mái che, vách bao quanh, phân khu, dán nhãn, có gờ bao quanh, rãnh rốn thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, thiết bị PCCC... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải nguy hại:* Phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng đặt trong kho chứa chất thải nguy hại hiện hữu với diện tích 12 m² có mái che, vách bao quanh, phân khu, dán nhãn, có gờ bao quanh, rãnh rốn thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, thiết bị PCCC... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung:* Tất cả các phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị phục vụ Dự án phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường; không thi công vào các giờ cao điểm để tránh gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh; lắp đặt bộ phận giảm tiếng ồn cho những thiết bị máy móc có mức ồn cao; các thiết bị thi công phải có chân đế để hạn chế độ rung; trang bị các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt dư:* Thiết kế nhà máy thông thoáng, trong đó bố trí hệ thống thông gió và quạt hút tạo điều kiện cho quá trình trao đổi khí tự nhiên giữa khu vực xưởng và bên ngoài nhà máy; thiết kế mái nhà xưởng có lớp cách nhiệt, chống nóng tốt...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị Dự án.

3.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung:* Lắp đặt thiết bị có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật; lắp đặt các đệm cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung; thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, trang thiết bị; trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân; trồng, chăm sóc cây xanh xung quanh nhà máy để giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt dư:* Thiết kế nhà máy thông thoáng, trong đó bố trí hệ thống thông gió và quạt hút tạo điều kiện cho quá trình

trao đổi khí tự nhiên giữa khu vực xưởng và bên ngoài nhà máy; thiết kế mái nhà xưởng có lớp cách nhiệt, chống nóng tốt...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Tuân thủ QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án. Trồng, chăm sóc, duy trì cây xanh trong khuôn viên nhà máy, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh đạt tối thiểu 20% tổng diện tích của Dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, tai nạn giao thông, các sự cố về cháy nổ... theo đúng nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và tuân thủ các quy định hiện hành.

3.6.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp quản lý, phòng ngừa sự cố cháy nổ*: Thiết lập khoảng cách ly an toàn của kho chứa nguyên liệu, kho thành phẩm với các công trình khác hoặc khu vực sản xuất; định kỳ kiểm tra hệ thống điện, hệ thống PCCC để đảm bảo các hoạt động này luôn hoạt động tốt; thực hiện nghiêm ngặt quy định kỹ thuật, an toàn trong quá trình nhập xuất nguyên, nhiên liệu; công nhân hoặc cán bộ vận hành phải được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách khi có sự cố, thao tác và kiểm tra, vận hành đúng kỹ thuật...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động*: Công nhân trực tiếp sản xuất được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động và đào tạo định kỳ về an toàn lao động; thường xuyên kiểm tra các máy móc, thiết bị và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước và bể tự hoại*: Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa; tiến hành sửa chữa, thay thế đường ống cấp thoát nước bị hư hỏng; định kỳ hút bùn thải của bể tự hoại và quản lý theo đúng quy định...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải*: Kiểm tra thiết bị và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên; thay thế các thiết bị đã hết hạn sử dụng; tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành...

- *Phương pháp phòng ngừa sự cố lò hơi, lò dầu tải nhiệt*: Tiến hành bảo dưỡng định kỳ lò hơi, lò dầu tải nhiệt; tuân thủ hướng dẫn vận hành lò hơi, lò dầu tải nhiệt; van an toàn luôn duy trì trong tình trạng hoạt động tốt...

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải.
- Bể tự hoại 05 ngăn: 09 bể tự hoại, có tổng dung tích là 56,5 m³.
- Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, diện tích 10 m².

- Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, diện tích 14 m².
- Công trình lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích 12 m².
- Công trình, hệ thống xử lý bụi (số lượng: 06 hệ thống; công suất thiết kế: 4.500 m³/giờ/hệ thống).
- Công trình, hệ thống xử lý khí thải lò hơi (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 14.000 m³/giờ).
- Công trình, hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 14.000 m³/giờ).
- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.
- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án:

5.1. Giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

5.1.1. Giám sát môi trường không khí khu vực sản xuất:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại khu vực thi công xây dựng; 01 vị trí tại khu vực dẹt tầng 1; 01 vị trí tại khu vực dẹt tầng 2.
- *Thông số giám sát:* Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tiếng ồn, bụi, SO₂, NO₂, CO.
- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định hiện hành.

5.1.2. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại hố ga đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng III.
- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD₅, tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ khoáng, amoni, coliforms.
- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh:* Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Minh Hưng III (QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B).

5.1.3. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.
- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.
- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên.

- *Quy định áp dụng:* Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

5.2. Giai đoạn vận hành thử nghiệm:

5.2.1. Giám sát môi trường không khí khu vực sản xuất:

- *Vị trí giám sát:* 04 vị trí (01 vị trí tại khu vực dẹt tầng 1; 01 vị trí tại khu vực dẹt tầng 2; 01 vị trí tại khu vực đặt lọc bụi túi vải của máy cào lông, cắt lông; 01 vị trí tại khu vực đặt lọc bụi túi vải của máy cắt vải).

- *Thông số giám sát:* Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tiếng ồn, bụi.

- *Tần suất giám sát:* 01 lần trong quá trình vận hành thử nghiệm.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định hiện hành.

5.2.2. Giám sát khí thải:

- *Vị trí và thông số giám sát:* 02 vị trí:

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 06 tấn hơi/h.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 03 triệu kcal/h.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, CO, SO₂, NO_x.

- *Tần suất giám sát:* Theo quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_v = 1,0$; $k_p = 1,0$).

5.2.3. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại hồ ga đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng III.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD₅, tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ khoáng, amoni, coliforms.

- *Tần suất giám sát:* Theo quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- *Quy chuẩn so sánh:* Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Minh Hưng III (QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B).

5.2.4. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên.

- *Quy định áp dụng:* Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

5.3. Giai đoạn vận hành thương mại:

5.2.1. Giám sát môi trường không khí khu vực sản xuất:

- *Vị trí giám sát:* 04 vị trí (01 vị trí tại khu vực dẹt tầng 1; 01 vị trí tại khu vực dẹt tầng 2; 01 vị trí tại khu vực đặt lọc bụi túi vải của máy cào lông, cắt lông; 01 vị trí tại khu vực đặt lọc bụi túi vải của máy cắt vải).

- *Thông số giám sát:* Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tiếng ồn, bụi.

- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định hiện hành.

5.2.2. Giám sát khí thải:

- *Vị trí và thông số giám sát:* 02 vị trí

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 06 tấn hơi/h.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 03 triệu kcal/h.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, CO, SO₂, NO_x.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_v = 1,0$; $k_p = 1,0$).

5.2.3. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại hồ ga đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng III.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD₅, tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ khoáng, amoni, coliforms.

- *Tần suất giám sát*: 03 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh*: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Minh Hưng III (QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B).

5.3.4. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát*: Khu vực lưu giữ chất thải rắn chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.
- *Thông số giám sát*: Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.
- *Tần suất giám sát*: Thường xuyên.
- *Quy định áp dụng*: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ Dự án:

6.1. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

6.2. Tuân thủ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

6.3. Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định hiện hành.

6.4. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.5. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho Dự án.

6.6. Thực hiện việc đăng ký, công bố chất lượng các loại sản phẩm của Dự án trước khi thương mại hóa theo các quy định của pháp luật hiện hành (nếu có).

6.7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6.8. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

6.9. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành./.